CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 1/2025

CTCP Thương mại - Dịch vụ Bến Thành

Ngày 31/03/2025	37,500 VNĐ		
Thay đổi	*1 tháng*	*3 tháng*	*6 tháng*
	3.9%	**0.1%**	**4.5%**

Sàn giao dịch	HSX
Khoảng giá 52 tuần	28,649 - 41,800
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	506
Số lượng CPLH (CP)	13,500,000
KLGD BQ 20 phiên (CP)	235
Sở hữu nước ngoài	4.9%
Beta	(0.03)
EPS	3,609
P/E	10.4

DT thuần
Q1/25
79.2
tỷ VNĐ
QoQ: ▼1.30| -1.6%
YoY: ▲ 13.1| 19.9%

LN thuần
Q1/25
18.0
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 4.30| 31.4%
YoY: ▲ 2.20| 13.9%

LN sau thuế
Q1/25
14.5
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 4.00| 38.4%
YoY: ▲ 1.80| 14.4%

Tỷ suất lãi EBIT
Q1/25
22.9%
YoY: +/-▲ 6.2%

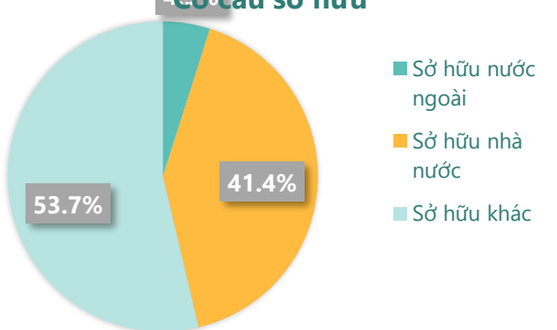
ROE (TTM)
Q1/25
12.1%
YoY: +/-▲ 0.0%

DT thuần
2024
277
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 45.0| 19.0%

LN thuần
2024
59.3
tỷ VNĐ
YoY: ▼1.40| -2.3%

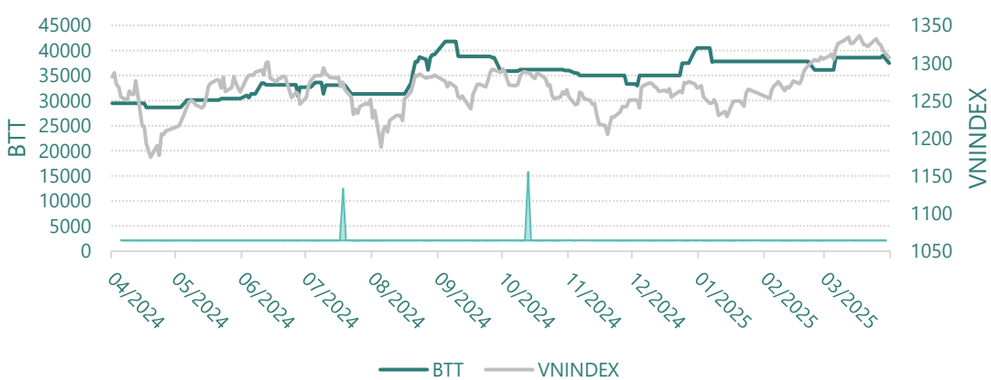
LN sau thuế
2024
47.0
tỷ VNĐ
YoY: ▼2.40| -4.9%

Cơ cấu sở hữu

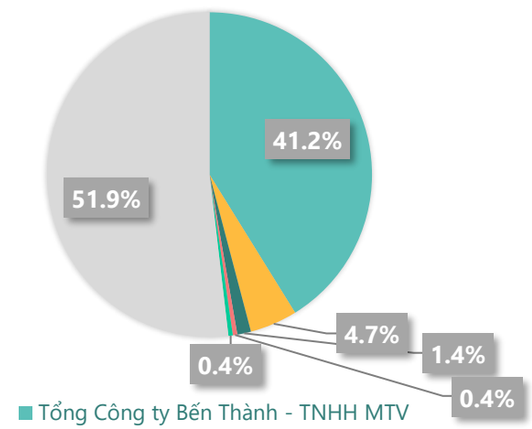


(Nguồn: fireant.vn)

Lịch sử giá



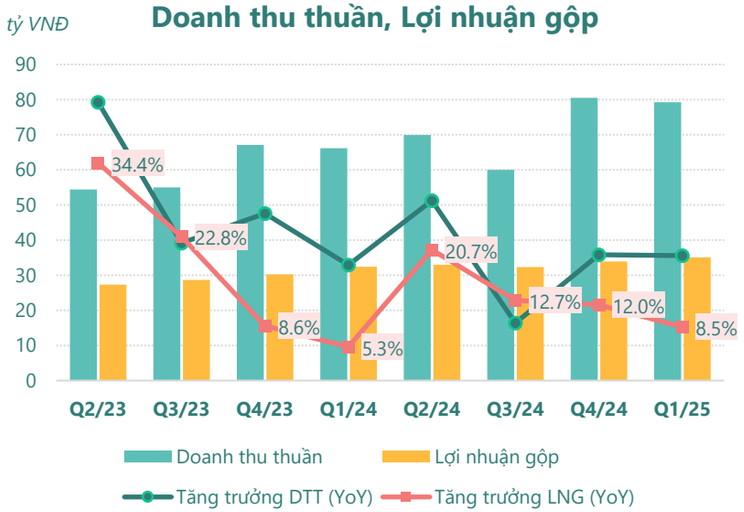
Cơ cấu cổ đông



(Nguồn: fireant.vn)

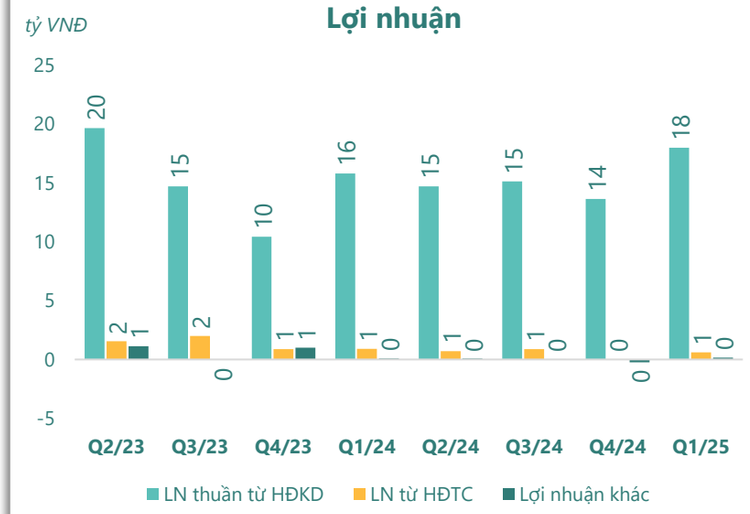
KẾT QUẢ KINH DOANH

Doanh thu thuần, Lợi nhuận gộp



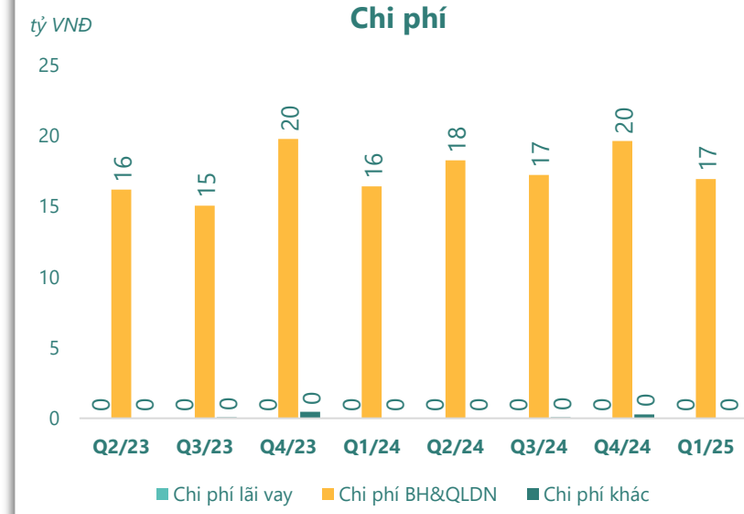
(Nguồn: fireant.vn)

Lợi nhuận



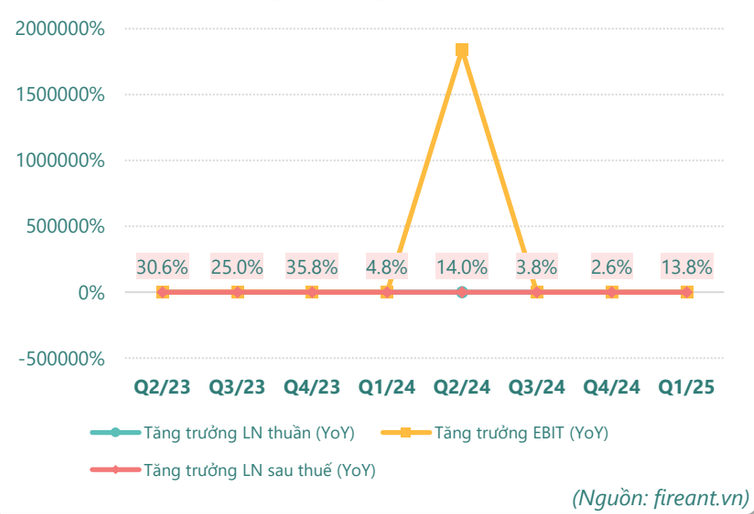
(Nguồn: fireant.vn)

Chi phí



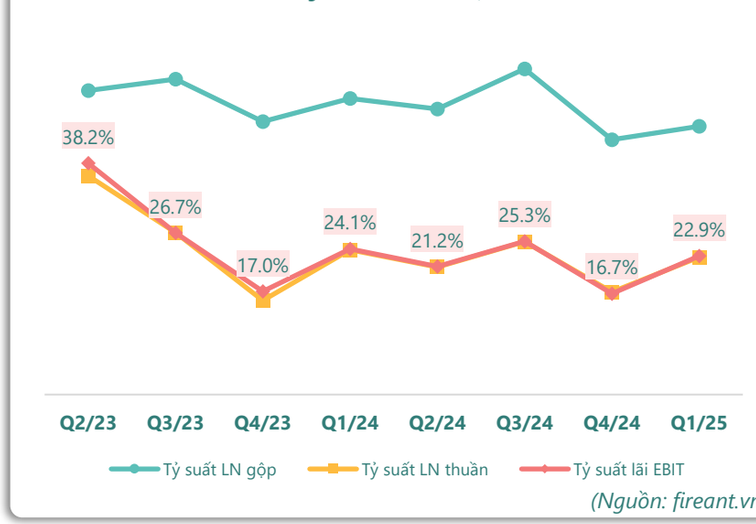
(Nguồn: fireant.vn)

Tăng trưởng lợi nhuận



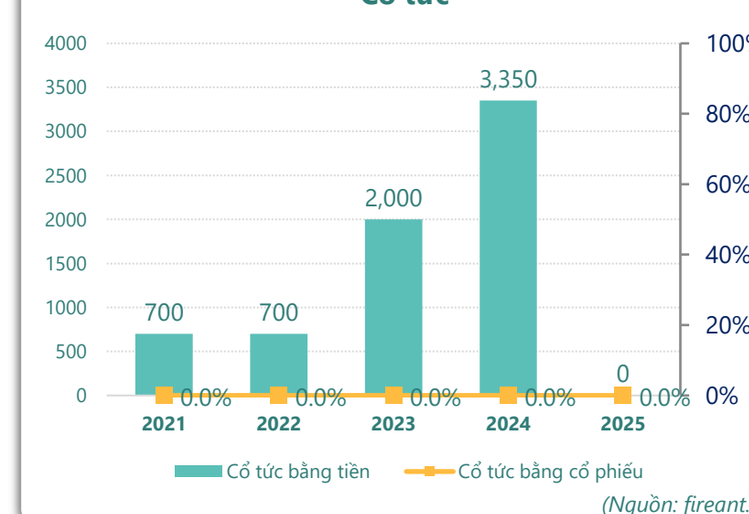
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất sinh lợi



(Nguồn: fireant.vn)

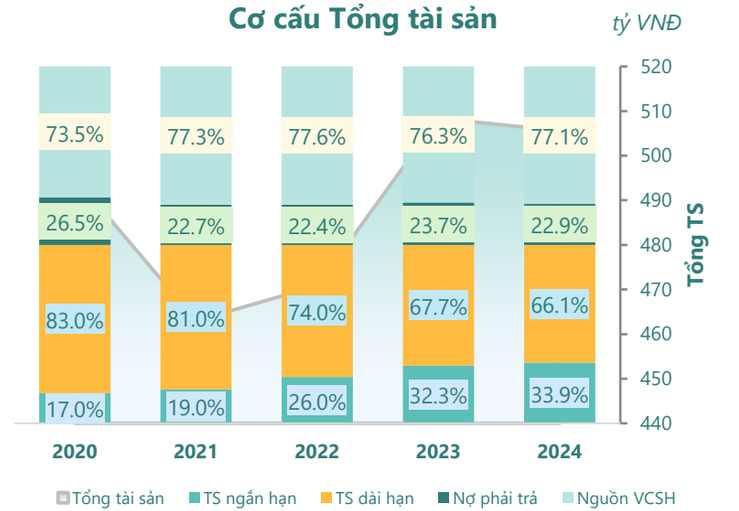
Cổ tức



(Nguồn: fireant.vn)

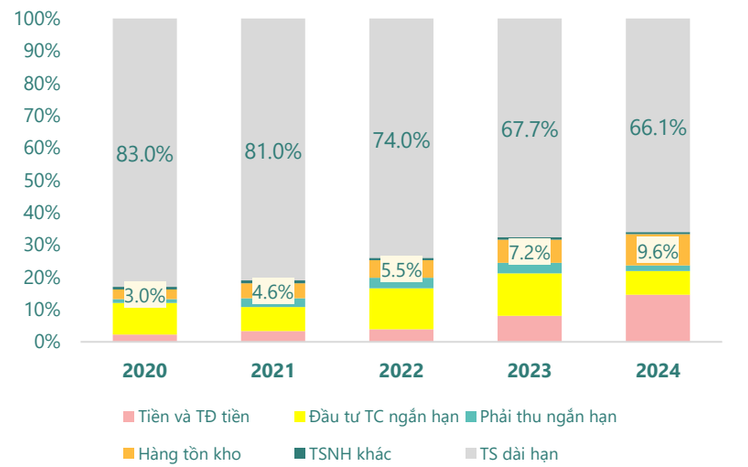
TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

Cơ cấu Tổng tài sản



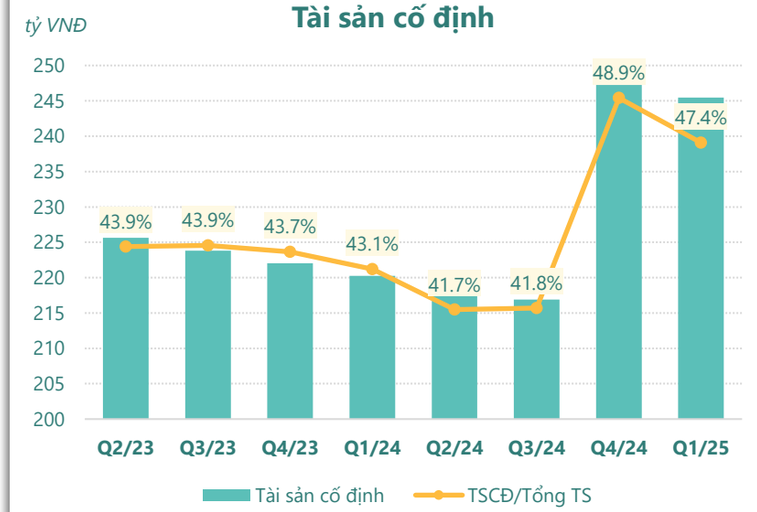
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu TS ngắn hạn/Tổng TS



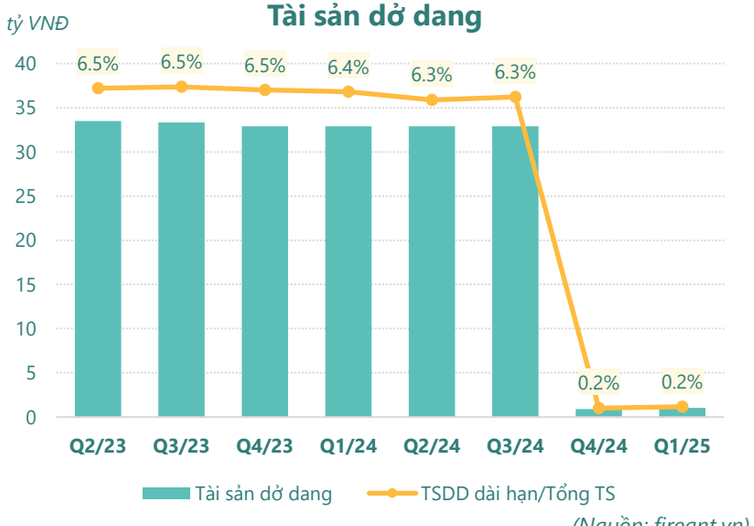
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định



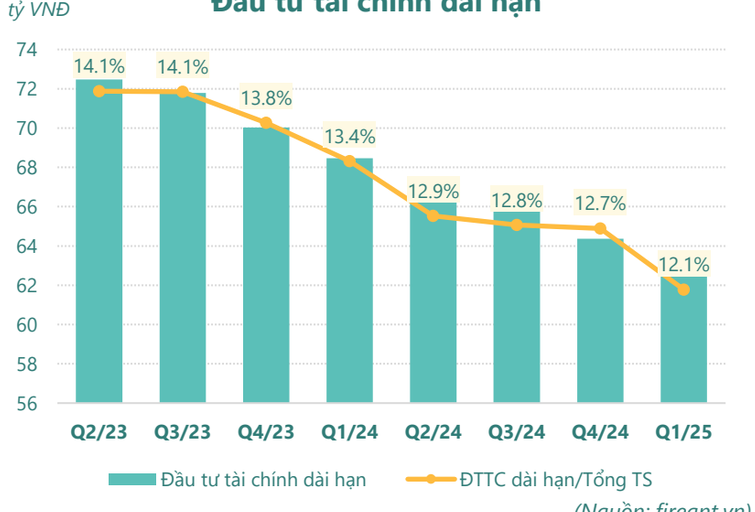
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang



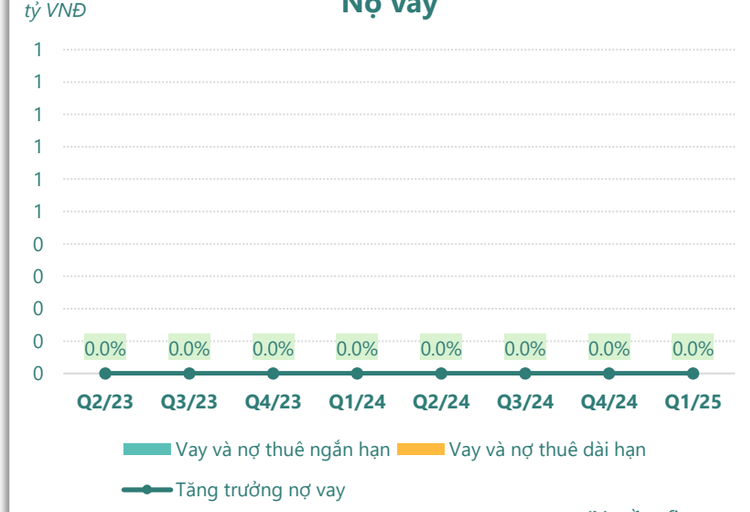
(Nguồn: fireant.vn)

Đầu tư tài chính dài hạn



(Nguồn: fireant.vn)

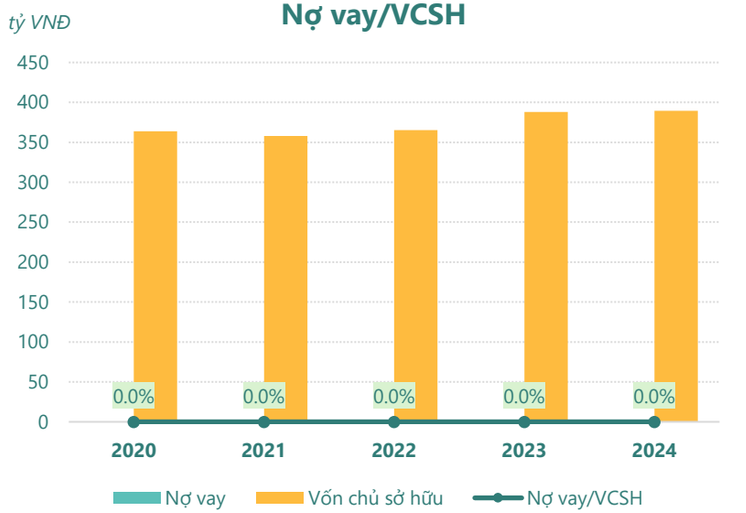
Nợ vay



(Nguồn: fireant.vn)

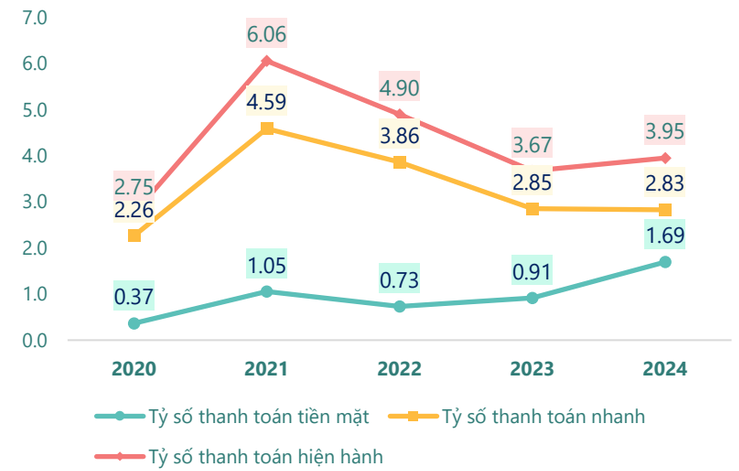
HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG

Nợ vay/VCSH



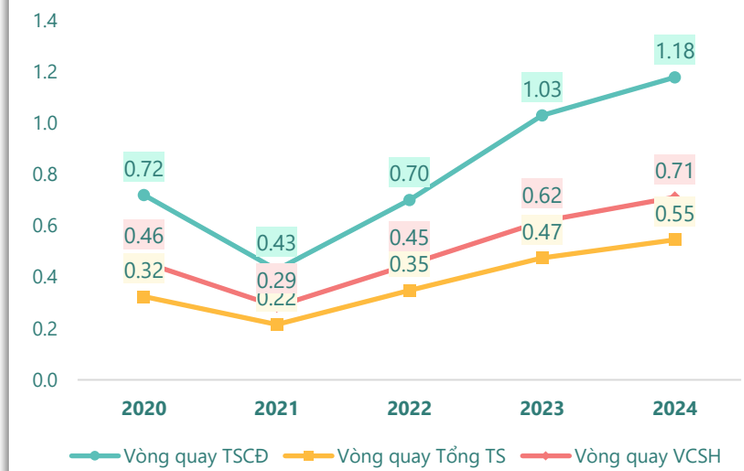
(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản



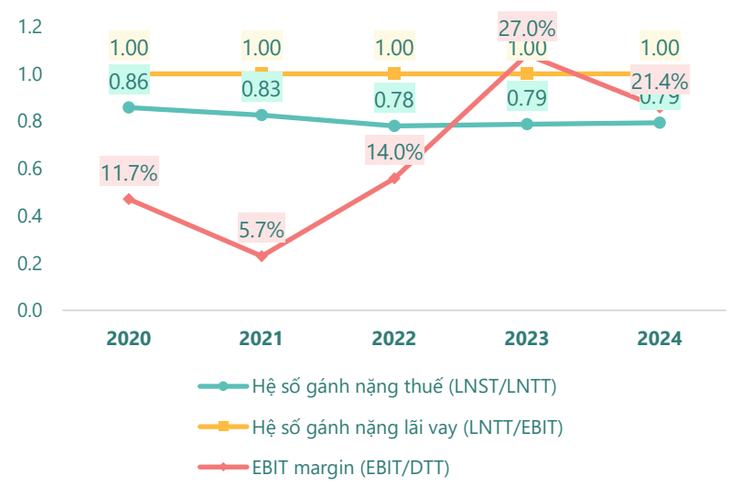
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản



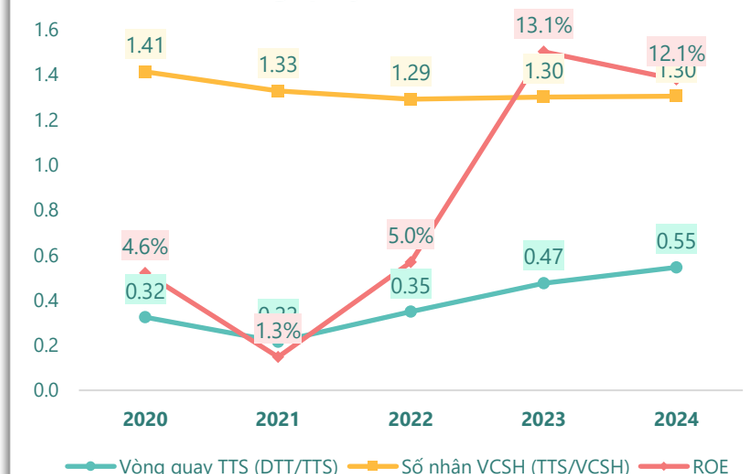
(Nguồn: fireant.vn)

Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay



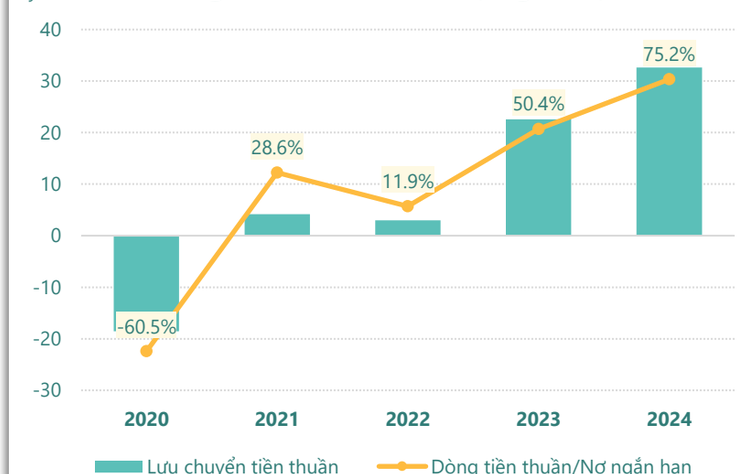
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản và ROE



(Nguồn: fireant.vn)

Dòng tiền thuần trên Nợ ngắn hạn



(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	Q1/25	Q1/24	Thay đổi YoY	2024	2023	Thay đổi YoY
Doanh thu thuần	**79.2**	**66.1**	**19.9%**	**277**	**232**	**19.0%**
Giá vốn hàng bán	44.1	33.8	30.5%	145	115	25.6%
Lợi nhuận gộp	35.1	32.4	8.4%	132	117	12.4%
Doanh thu HĐTC	1.34	1.44	-7.2%	5.26	7.34	-28.3%
Chi phí TC	0.72	0.54	32.9%	2.85	2.11	35.0%
Chi phí lãi vay	0	0.00		0	0	
LN trong công ty LKLD	**-0.79**	**-1.01**	**21.7%**	**-3.09**	**5.19**	**-160%**
Chi phí bán hàng	12.9	11.0	17.2%	40.4	38.3	5.5%
Chi phí QLDN	**4.05**	**5.48**	**-26.0%**	**31.2**	**28.4**	**9.7%**
LN thuần từ HĐKD	18.0	15.8	13.9%	59.3	60.7	-2.3%
Lợi nhuận khác	**0.16**	**0.09**	**79.6%**	**-0.03**	**2.14**	**-102%**
LN trước thuế	18.2	15.9	14.2%	59.2	62.8	-5.7%
Lợi nhuận sau thuế	**14.5**	**12.7**	**14.4%**	**47.0**	**49.4**	**-4.9%**
LNST của CĐ cty mẹ	**14.5**	**12.7**	**14.1%**	**46.9**	**49.5**	**-5.3%**

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền tệ (tỷ VNĐ)	Q4/23	Q1/24	Q2/24	Q3/24	Q4/24	Q1/25
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	1.23	4.41	14.2	19.7	2.86	20.0
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	12.5	26.7	9.65	6.73	-6.43	-19.4
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	0	-0.02	0	-26.9	-18.2	-0.01
Tiền đầu kỳ	29.2	40.9	72.0	95.9	95.3	73.5
Lưu chuyển tiền thuần	**13.7**	**31.1**	**23.8**	**-0.52**	**-21.8**	**0.55**
Ảnh hưởng tỷ giá	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00
Tiền cuối kỳ	42.9	72.0	95.9	95.3	73.5	74.1

(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/3/2025	Tại ngày 31/12/2024	Thay đổi
Tổng tài sản	**518**	**506**	**2.5%**
Tài sản ngắn hạn	188	172	9.3%
Tiền và tương đương tiền	74.1	73.5	0.8%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	59.2	37.1	59.4%
Phải thu ngắn hạn	7.85	8.87	-11.5%
Hàng tồn kho	43.7	48.8	-10.3%
Tài sản ngắn hạn khác	2.71	3.28	-17.3%
Tài sản dài hạn	**330**	**334**	**-1.1%**
Phải thu dài hạn	0.12	0.12	0.0%
Tài sản cố định	245	247	-0.7%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	1.05	0.90	16.6%
Đầu tư tài chính dài hạn	62.8	64.3	-2.3%
Tài sản dài hạn khác	**21.1**	**21.5**	**-2.0%**
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	114	116	-1.8%
Nợ ngắn hạn	**43.5**	**43.4**	**0.2%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	0	0	
Phải trả người bán ngắn hạn	17.1	17.7	-3.4%
Nợ dài hạn	70.4	72.6	-3.0%
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	**404**	**390**	**3.7%**
Vốn chủ sở hữu	**404**	**390**	**3.7%**
Vốn điều lệ	135	135	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

(Nguồn: fireant.vn)